

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
đã được soát xét

M.S.N
★

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 39

3305
C
RÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N/
/ / -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất :

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

1388
NG T
HIỆM H
VU TU
H KẾ
EM TI
1 VI
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

U
H
V
A
N
T
O
A
A
N
T
C
H
I



Số : 317 /BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 10 tháng 08 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Phần lãi trả chậm của năm 2010 là 3.333.503,19 USD # 69.403.536.416 đồng được ghi nhận trên chi tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" mã số 336 và "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" mã số 417 do đánh giá lại số dư cuối kỳ công nợ phải thu là 61.151.281.948 đồng của khách hàng "Công ty Consumimport" như thuyết minh tại mục V.3 Công ty chưa hạch toán vào thu nhập trong kỳ. (Theo ý kiến của Công ty, khoản lãi và khoản nợ gốc phải thu do khách hàng Cuba chậm trả được thực hiện theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ Việt Nam – Cuba, thực tế cho thấy khả năng thu hồi khoản nợ này là chưa chắc chắn, do đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

P. Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2015

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.446.524.876.176	1.692.477.049.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	189.908.474.123	172.543.253.638
1. Tiền	111		22.165.602.312	48.269.621.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		167.742.871.811	124.273.632.236
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	352.312.483.600	545.530.694.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.171.640.000	18.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(859.156.400)	(2.440.945.700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		335.000.000.000	529.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502.347.952.580	633.555.135.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	421.711.346.644	557.743.111.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.003.937.668	41.579.243.325
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		36.040.000.000	36.040.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.246.860.173	5.692.667.807
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(5.732.872.888)	(7.499.886.947)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		78.680.983	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	391.045.388.179	328.592.643.872
1. Hàng tồn kho	141		448.758.871.036	399.158.714.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.713.482.857)	(70.566.070.576)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.910.577.694	12.255.321.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	4.606.216.113	3.361.196.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.527.547.218	4.450.335.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	4.776.814.363	4.443.789.034
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.981.665.054	170.567.798.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		661.616.000	747.616.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	661.616.000	747.616.000
II. Tài sản cố định	220		142.911.242.099	150.140.371.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	63.433.292.730	70.083.379.104
- Nguyên giá	222		307.798.373.641	300.763.474.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244.365.080.911)	(230.680.095.844)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	79.477.949.369	80.056.992.161
- Nguyên giá	228		85.488.292.499	85.488.292.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.010.343.130)	(5.431.300.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.779.294.980	5.279.903.816
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.779.294.980	5.279.903.816
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	62.465.369.235	13.163.369.235
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.821.000.000	11.519.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.644.369.235	1.644.369.235
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.164.142.740	1.236.537.977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	220.946.724	293.341.961
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	943.196.016	943.196.016
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.658.506.541.230	1.863.044.847.685

13884
CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHỤ TỤC
PHỤ KẾ
BẢNG TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
A VIẾT
P. HỒ

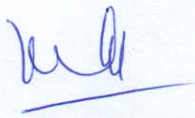
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

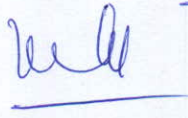
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		618.910.071.245	868.276.796.216
I. Nợ ngắn hạn	310		543.488.625.630	785.807.743.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	54.473.787.989	54.333.870.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254.133.843.160	256.512.261.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	18.767.263.000	24.213.194.436
4. Phải trả người lao động	314		11.817.854.016	36.389.679.397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.733.785.620	24.912.186.044
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.159.273.122	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9.547.212.813	25.611.937.151
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	84.350.324.439	310.165.911.335
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	32.151.858.772	32.044.958.772
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.353.422.699	21.623.744.948
II. Nợ dài hạn	330		75.421.445.615	82.469.052.291
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.934.138.012	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		71.126.043.689	80.008.788.377
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.992.263.914	1.992.263.914
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	369.000.000	468.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.039.596.469.985	994.768.051.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.034.689.771.774	989.861.353.258
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		314.583.420.000	244.246.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.583.420.000	241.986.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	2.260.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		350.000.053.253	350.000.053.253
3. Cổ phiếu quỹ	415		(66.424.900.208)	(64.082.570.208)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		61.151.281.948	74.354.261.930
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		223.762.055.240	101.723.112.644
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.383.830.743	269.800.980.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.462.813.119	33.206.789.881
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120.921.017.624	236.594.190.557
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.234.030.798	13.818.725.201
II. Nguồn kinh phí	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Nguồn kinh phí	431		4.906.698.211	4.906.698.211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.658.506.541.230	1.863.044.847.685

Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

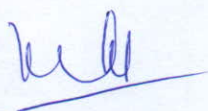
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

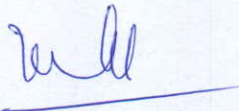
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	362.497.909.873	579.337.582.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.523.704.463	1.937.421.797
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	359.974.205.410	577.400.160.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	225.100.848.293	389.845.445.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.873.357.117	187.554.715.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	65.713.796.954	59.380.006.329
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	7.237.018.206	27.156.858.969
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2.773.463.347	10.484.639.408
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	42.873.072.892	86.932.650.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	24.050.168.180	38.147.630.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.426.894.793	94.697.580.753
11. Thu nhập khác	31	VI.09	6.677.424.291	860.135.877
12. Chi phí khác	32	VI.10	443.314.124	220.082.243
13. Lợi nhuận khác	40		6.234.110.167	640.053.634
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.661.004.960	95.337.634.387
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	29.105.960.520	20.510.544.348
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		103.555.044.440	74.827.090.039
<i>19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	61		101.865.724.728	72.945.035.053
<i>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		1.689.319.713	1.882.054.987
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.268	2.584

Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	132.661.004.960	95.337.634.387
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.298.943.378	11.558.670.743
- Các khoản dự phòng	03	(16.201.391.078)	11.363.710.489
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.527.714.721	11.627.798.912
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.144.133.361)	(12.676.026.610)
- Chi phí lãi vay	06	2.773.463.347	10.484.639.408
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	95.915.601.967	127.696.427.329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	123.156.380.893	89.234.940.732
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49.600.156.588)	(75.712.007.844)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.477.505.896)	255.804.800.093
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.172.624.209)	(1.346.196.622)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.773.463.347)	(26.563.039.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.071.155.275)	(34.468.339.662)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		147.269.112
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.550.683.211)	(1.453.153.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.426.394.334	333.340.700.109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.069.814.212)	(5.665.948.267)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	6.363.636.364	79.736.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(224.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	194.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(55.000.000.000)	(177.255.777)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.698.000.000	8.481.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.769.976.935	13.828.299.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	174.561.799.087	(207.454.167.592)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số		Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-	(25.510.548.854)
2. Tiền thu từ đi vay	33	136.201.831.091	571.658.258.504
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(362.116.417.987)	(630.713.135.001)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.708.386.040)	(21.112.653.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(238.622.972.936)	(105.678.079.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.365.220.485	20.208.453.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	172.543.253.638	432.688.602.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	189.908.474.123	452.897.055.742

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Kim Chi

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII thông tư số 161/2007/TT- BTC ngày 31/12/2007, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015. Theo đó, Công ty đã trình bày các chỉ tiêu có sự thay đổi tại thuyết minh **VII.8** của báo cáo tài chính để so sánh với số liệu năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên kết và liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Riêng khoản nợ phải thu Công ty Consumimport (Cuba), theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì khả năng thu hồi nợ là chưa chắc chắn, nên quyết định ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tỷ giá đối với khoản nợ phải thu này trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

330
TRẮC
ĐIỂM
TÀI C
VÀ
N
VI-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày kết thúc niên độ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất.

TÀI CHÍNH VÀ AN TÀI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2015	01/01/2015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	350.498.170	671.317.786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.815.104.142	47.598.303.616
Các khoản tương đương tiền	167.742.871.811	124.273.632.236
Cộng	189.908.474.123	172.543.253.638
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (*)	18.171.640.000	18.171.640.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(859.156.400)	(2.440.945.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	335.000.000.000	529.800.000.000
Cộng	352.312.483.600	545.530.694.300

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm:

Loại cổ phiếu	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng Vietcombank (93.597 cp)	5.426.690.000	(859.156.400)	5.426.690.000	(2.440.945.700)
Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (50.000 cp)	3.500.000.000		3.500.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (562.500 cp)	9.000.000.000		9.000.000.000	
Ngân hàng Công thương Việt Nam (20.592 cp)	244.950.000		244.950.000	
Cộng	18.171.640.000	(859.156.400)	18.171.640.000	(2.440.945.700)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
Công ty Consumimport (*)	15.634.021,79	340.587.164.695	19.666.295,13	420.465.389.879
Phải thu các khách hàng khác		81.124.181.949		137.277.721.924
		421.711.346.644		557.743.111.803

Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ giữa hai nước Việt Nam - Cuba, đã quá hạn thanh toán thuộc đối tượng đủ điều kiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên Công ty đã có Công văn số 146/TBCP ngày 31/05/2010 của văn phòng Chính phủ cho phép đơn vị không phải trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nêu trên, và khoản nợ này đang được phía CuBa cam kết trả hết vào năm 2016. Hiện nay Công ty vẫn đang thu hồi nợ theo tiến độ như đã cam kết.

4. Phải thu khác

	30/06/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	8.246.860.173	5.692.667.807
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền vay	805.733.667	96.333.605
Tạm ứng	5.402.650.545	4.265.288.420
Kỳ quỹ ký cược	217.740.588	167.059.453
Các khoản phải thu khác	1.820.735.373	1.163.986.329
Dài hạn	661.616.000	747.616.000
Tạm ứng	-	642.576.000
Kỳ quỹ ký cược	661.616.000	105.040.000
Cộng	8.908.476.173	6.440.283.807

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Công ty ĐTXD và XNK Việt Nam</i>	Dự phòng	Dự phòng
Các khách hàng khác	(2.100.000.000)	(3.900.000.000)
Cộng	(5.732.872.888)	(3.599.886.947)

TRÁC
DỊCH
TÀI C
VI
/N/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
6. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	182.296.367.443	165.069.496.195
Công cụ, dụng cụ	1.190.569.113	427.257.620
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	90.295.007.765	84.087.387.701
Thành phẩm	128.247.595.857	109.768.612.344
Hàng hóa	46.729.330.858	39.805.960.588
Cộng	448.758.871.036	399.158.714.448
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(57.713.482.857)	(70.566.070.576)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	391.045.388.179	328.592.643.872
7. Chi phí trả trước		
Ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.606.216.113	3.361.196.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.846.399.918	3.340.080.002
Dài hạn	1.759.816.195	21.116.665
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	220.946.724	293.341.961
Chi phí trả trước dài hạn khác	215.196.718	229.897.737
	5.750.006	63.444.224
Cộng	4.827.162.837	3.654.538.628
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2015	01/01/2015
Thuế nhập khẩu	4.546.474.379	4.213.449.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	212.860.887	212.860.887
Thuế thu nhập cá nhân	206.616	206.616
Thuế khác phải thu	17.272.481	17.272.481
Cộng	4.776.814.363	4.443.789.034

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	47.027.773.549	222.775.239.765	25.384.176.973	5.576.284.661	300.763.474.948
Số tăng trong kỳ	471.818.182	3.339.144.176	3.258.851.854	-	7.069.814.212
- <i>Mua trong kỳ</i>	471.818.182	3.339.144.176	3.258.851.854	-	7.069.814.212
Số giảm trong kỳ	-	-	-	34.915.519	34.915.519
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	34.915.519	34.915.519
Số dư cuối kỳ	47.499.591.731	226.114.383.941	28.643.028.827	5.541.369.142	307.798.373.641
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.906.923.553	182.440.301.043	18.004.921.776	4.327.949.472	230.680.095.844
Số tăng trong kỳ	1.154.344.459	9.645.625.846	2.448.588.367	471.341.914	13.719.900.586
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.154.344.459	9.645.625.846	2.448.588.367	471.341.914	13.719.900.586
Số giảm trong kỳ	-	-	-	34.915.519	34.915.519
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	34.915.519	34.915.519
Số dư cuối kỳ	27.061.268.012	192.085.926.889	20.453.510.143	4.764.375.867	244.365.080.911
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	21.120.849.996	40.334.938.722	7.379.255.197	1.248.335.189	70.083.379.104
Tại ngày cuối kỳ	20.438.323.719	34.028.457.052	8.189.518.684	776.993.275	63.433.292.730
				30/06/2015	01/01/2015
				168.611.317.182	153.293.448.518

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	80.979.877.737	4.508.414.762	85.488.292.499
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.979.877.737	4.508.414.762	85.488.292.499
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.343.913.855	3.087.386.483	5.431.300.338
Số tăng trong kỳ	55.661.634	523.381.158	579.042.792
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.399.575.489	3.610.767.641	6.010.343.130
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	78.635.963.882	1.421.028.279	80.056.992.161
Tại ngày cuối kỳ	78.580.302.248	897.647.121	79.477.949.369

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	01/01/2015
Phần mềm vi tính	3.881.142.000	3.881.142.000
Cải tạo công trình nhà xưởng	214.545.455	214.545.455
Công trình XD/CB khác chưa hoàn thành	683.607.525	1.184.216.361
Cộng	4.779.294.980	5.279.903.816

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015		
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.821.000.000		11.519.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bàn Việt	58,21	5.821.000.000	115,19	11.519.000.000
+ Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex)	5.000.000	55.000.000.000	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.644.369.235		1.644.369.235
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		1.644.369.235		1.644.369.235
Cộng		62.465.369.235		13.163.369.235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng

	30/06/2015	01/01/2015
	943.196.016	943.196.016
Cộng	943.196.016	943.196.016

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Cát Tường
Sam Myung eng co LTD
Công Ty TNHH Nhựa Tân Lập Thành
Công ty TNHH Công Nghiệp HUNGYIH (Việt Nam)
Susung lighting Co., LTD
Phải trả các khách hàng khác

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	4.752.270.771	4.752.270.771
	5.473.815.979	5.473.815.979
	1.019.594.380	1.019.594.380
	1.214.161.300	1.214.161.300
	6.039.400.870	6.039.400.870
	35.974.544.689	35.974.544.689
Cộng	54.473.787.989	54.473.787.989
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	882.991.956	882.991.956
	5.473.815.979	5.473.815.979
	961.951.540	961.951.540
	736.465.196	736.465.196
	5.927.123.736	5.927.123.736
	40.351.522.404	40.351.522.404
Cộng	54.333.870.811	54.333.870.811

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng đầu ra
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Các loại thuế khác

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2015
	1.170.724.394	4.280.979.730	2.991.201.753	2.460.502.371
	-	15.236.407.451	15.236.407.451	-
	-	31.388.640	31.388.640	-
	22.030.396.085	29.105.960.520	37.071.155.275	14.065.201.330
	490.424.457	2.019.237.127	623.157.285	1.886.504.299
	521.649.500	39.501.853	206.096.353	355.055.000
Cộng	24.213.194.436	50.713.475.321	56.159.406.757	18.767.263.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2015	01/01/2015
16. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	2.466.605.863
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	6.529.982.061
Chi phí phải trả khác	914.530.832	7.096.343.332
Cộng	9.733.785.620	24.912.186.044
17. Phải trả khác		
Ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	1.841.135.148	1.677.589.759
BHXH, BHYT, BHTN	1.465.590.237	81.677.843
Cổ tức phải trả	3.766.776.100	3.505.891.275
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.473.711.328	20.346.778.274
+ <i>Phải trả Công ty Bảo Long</i>	-	6.000.000.000
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	2.473.711.328	14.346.778.274
Dài hạn	1.992.263.914	1.992.263.914
Phải trả Mr Lee	1.957.920.020	1.938.560.476
Phải trả dài hạn khác	34.343.894	53.703.438
Cộng	11.539.476.727	27.604.201.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2015		Phát sinh trong năm		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	310.165.911.335	310.165.911.335	136.201.831.091	362.017.417.987	84.350.324.439	84.350.324.439
<i>i) Vay Việt Nam đồng</i>	1.201.037.786	1.201.037.786	2.469.112.047	3.670.149.833	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa (a)	1.201.037.786	1.201.037.786	2.469.112.047	3.670.149.833	-	-
<i>ii) Vay ngoại tệ</i>	308.964.873.549	308.964.873.549	133.732.719.044	358.347.268.154	84.350.324.439	84.350.324.439
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN-CN Tân Sơn Nhất (b)	236.807.573.880	236.807.573.880	86.047.895.988	321.241.375.648	1.614.094.220	1.614.094.220
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN TP.HCM (c)	67.338.961.120	67.338.961.120	25.464.579.705	23.792.365.364	69.011.175.461	69.011.175.461
Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM (d)	4.818.338.549	4.818.338.549	22.220.243.351	13.313.527.142	13.725.054.758	13.725.054.758
Vay dài hạn	468.000.000	468.000.000	-	99.000.000	369.000.000	369.000.000
- Vay ngân hàng (e)	468.000.000	468.000.000	-	99.000.000	369.000.000	369.000.000
Cộng	310.633.911.335	310.633.911.335	136.201.831.091	362.116.417.987	84.719.324.439	84.719.324.439

(a) Vay Ngân hàng HDBank theo Hợp đồng tín dụng 0136/2014/HĐTDHM-DN ngày 18/03/2013. Thời hạn vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 đồng. Phương thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản bên thứ ba.

(b) Vay theo từng hợp đồng tín dụng 2102-LAV-201500652 ngày 02/05/2013 và kế ước nhận nợ của NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN-CN Tân Sơn Nhất, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ, phương thức đảm bảo nợ vay: tín chấp, số dư nợ gốc đến 30/06/2015: 74.092,00 USD # 1.614.094.220 đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (c) Vay theo hợp đồng tín dụng 0093/KH/14NH và 02/HĐSDBS của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, phương thức đảm bảo nợ vay: cầm cố + tín chấp, số dư nợ gốc đến 30/06/2015: 3.167.829,95 USD # 69.011.175.461 đồng.
- (d) Vay theo hợp đồng tín dụng 14.871001/2014-HĐTDHM/NHCT900-DQC ngày 07/11/2014 của Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất vay theo từng khế ước, phương thức đảm bảo nợ vay: tín chấp, số dư nợ gốc đến 30/06/2015: 630.023,17 USD # 13.725.054.758 đồng.
- (e) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0241/2014/HĐTTDDH/DN ngày 29/04/2014. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: theo ngân hàng thông báo. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

	30/06/2015	01/01/2015
19. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Bảo hành sản phẩm	31.993.192.122	31.993.192.122
Bảo hành các công trình	158.666.650	51.766.650
Cộng	32.151.858.772	32.044.958.772

CHỖ T. T. AN VẤN T. C. //

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(54.434.393.576)	122.653.597.120	20.388.293.929	19.280.996.996	135.324.360.544
Lợi nhuận tăng trong năm trước							236.594.190.557
Phân phối lợi nhuận							(102.117.570.663)
Trả cổ tức					55.900.424.488		(21.250.298.000)
Trích đầu tư phát triển						6.153.397.231	(55.900.424.488)
Trích quỹ dự phòng tài chính							(6.153.397.231)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(12.450.767.576)
Thương hiệu quá kinh doanh							(5.150.023.865)
Trích quỹ từ thiện xã hội							(1.212.659.503)
Tăng trong năm		5.605.377.778	(9.648.176.632)	(48.299.335.190)			269.800.980.439
Giảm trong năm				74.354.261.930	76.288.718.417	25.434.394.227	
Số dư cuối năm trước	244.246.790.000	350.000.053.253	(64.082.570.208)	74.354.261.930	101.723.112.644		269.800.980.439
Số dư đầu năm nay	244.246.790.000	350.000.053.253	(64.082.570.208)				
Tăng vốn trong kỳ	70.336.630.000		(2.342.330.000)				101.865.724.728
Lợi nhuận tăng trong kỳ							(234.282.874.423)
Phân phối lợi nhuận							(67.994.300.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu							(12.969.270.865)
Trả cổ tức bằng tiền					122.038.942.596		(122.038.942.596)
Trích quỹ đầu tư phát triển							(23.659.419.056)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.255.000.000)
Trích thương hiệu quá kinh doanh							(2.365.941.906)
Trích quỹ từ thiện xã hội							
Giảm khác				(13.202.979.982)			
Số dư cuối kỳ	314.583.420.000	350.000.053.253	(66.424.900.208)	61.151.281.948	223.762.055.240		137.383.830.743

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	314.583.420.000	100	244.246.790.000	100
Cộng	314.583.420.000	100	244.246.790.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	244.246.790.000	244.246.790.000
Vốn góp tăng trong kỳ	70.336.630.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	314.583.420.000	244.246.790.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31.458.342	24.424.679
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	31.458.342	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	31.458.342	24.198.673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	226.006
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.408.614	3.174.381
- Cổ phiếu phổ thông	3.408.614	3.174.381
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.049.728	21.250.298
- Cổ phiếu phổ thông	28.049.728	21.024.292
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	226.006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	75.953,98	2.935
EUR	1.229,53	744.458
BSF	43.860,00	4.534.460

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.497.909.873	579.337.582.167
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nội địa	348.245.140.762	278.618.936.566
Doanh thu xuất khẩu	6.601.198.633	294.609.738.536
Doanh thu xây lắp - công trình	2.588.919.390	5.936.915.057
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.062.651.088	171.992.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.523.704.463	1.937.421.797
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	2.436.016.879	1.896.199.322
Chiết khấu thương mại	87.687.584	41.222.475
	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.974.205.410	577.400.160.370
Doanh thu bán hàng nội địa	345.721.436.299	276.681.514.769
Doanh thu xuất khẩu	6.601.198.633	294.609.738.536
Doanh thu xây lắp - công trình	2.588.919.390	5.936.915.057
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.062.651.088	171.992.008
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	232.267.410.726	374.215.893.118
Giá vốn xây lắp - công trình	1.982.229.717	5.659.935.610
Giá vốn khác	3.703.795.569	-
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(12.852.587.719)	9.969.616.590
Cộng	225.100.848.293	389.845.445.318
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.264.160.516	10.383.889.965
Lãi bán các khoản đầu tư	2.301.120.000	1.519.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	215.216.481	719.087.812
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.280.825.174	30.752.506.547
Lãi bán hàng trả chậm	9.652.474.783	16.005.522.005
Cộng	65.713.796.954	59.380.006.329
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền vay	2.928.576.081	10.407.059.346
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.731.915.890)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.040.358.015	16.742.082.187
Chi phí tài chính khác	-	7.717.436
Cộng	7.237.018.206	27.156.858.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	11.456.524.000	20.766.893.068
Chi phí KH TSCĐ	1.024.746.521	681.799.709
Chi phí bảo hành	1.000.150.947	14.619.759.766
Các khoản chi phí bán hàng khác	29.391.651.424	50.864.198.238
Cộng	42.873.072.892	86.932.650.781
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.056.262.294	17.763.307.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.823.235.986	2.868.762.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.188.942.127	2.940.564.751
Các khoản chi phí quản lý khác	5.981.727.773	14.574.996.977
Cộng	24.050.168.180	38.147.630.877
9. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	79.736.453
Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng tài sản	6.363.636.364	-
Thu nhập khác	313.787.927	780.399.424
Cộng	6.677.424.291	860.135.877
10. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	25.687.620
Chi phí khác	443.314.124	194.394.623
Cộng	443.314.124	220.082.243

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2015 được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.105.960.520	20.510.544.348
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>29.105.960.520</u>	<u>20.510.544.348</u>

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.865.724.728	72.945.035.053
xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(10.186.572.473)	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(10.186.572.473)	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	91.679.152.255	72.945.035.053
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.049.728	28.233.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>3.268</u>	<u>2.584</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 đã được điều chỉnh hồi tố cho số lượng cổ phiếu tăng thêm do trả cổ tức bằng cổ phiếu phát hành trong 6 tháng năm 2015

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.273.689.003	239.062.773.374
Chi phí nhân công	44.785.729.159	88.903.369.453
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.298.943.378	11.558.670.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.867.600.633	83.546.355.245
Chi phí khác bằng tiền	32.368.286.682	27.366.387.531
Tổng cộng	<u>358.594.248.855</u>	<u>450.437.556.346</u>

UH
VÀI
TOA
ÁN
T
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.883.600.000	2.480.515.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu thuần trong nước	353.373.006.777	282.790.421.834
Doanh thu thuần xuất khẩu	6.601.198.633	294.609.738.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.908.474.123	172.543.253.638	189.908.474.123	172.543.253.638
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	336.644.369.235	531.444.369.235	336.644.369.235	531.444.369.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	424.225.333.929	555.935.892.663	424.225.333.929	555.935.892.663
Các khoản cho vay	36.040.000.000	36.040.000.000	36.040.000.000	36.040.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	78.133.483.600	27.249.694.300	78.133.483.600	27.249.694.300
Cộng	1.064.951.660.887	1.323.213.209.836	1.064.951.660.887	1.323.213.209.836
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	84.719.324.439	310.633.911.335	84.719.324.439	310.633.911.335
Phải trả người bán và phải trả khác	64.172.129.568	80.260.482.117	64.172.129.568	80.260.482.117
Chi phí phải trả	9.733.785.620	24.912.186.044	9.733.785.620	24.912.186.044
Cộng	158.625.239.627	415.806.579.496	158.625.239.627	415.806.579.496

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2014 và 30/06/2015, Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

30
BẮC
DỊCH
AI
V
/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	156.263.975.713	2.361.263.914	158.625.239.627
Các khoản vay	84.350.324.439	369.000.000	84.719.324.439
Phải trả người bán	54.473.787.989	-	54.473.787.989
Chi phí phải trả	9.733.785.620	-	9.733.785.620
Phải trả khác	7.706.077.665	1.992.263.914	9.698.341.579
Số đầu năm	413.346.315.582	2.460.263.914	415.806.579.496
Các khoản vay	310.165.911.335	468.000.000	310.633.911.335
Phải trả người bán	54.333.870.811	-	54.333.870.811
Chi phí phải trả	24.912.186.044	-	24.912.186.044
Phải trả khác	23.934.347.392	1.992.263.914	25.926.611.306

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Các tài sản và các khoản công nợ phải trả bằng gốc ngoại tệ đã được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

138
ING
HIEM
TU T
NH Y
EM
M 1
P.F

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Đầu tư ngắn hạn	584.011.640.000	-	(584.011.640.000)
Chứng khoán kinh doanh		18.171.640.000	18.171.640.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		529.800.000.000	529.800.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		36.040.000.000	36.040.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.260.319.934	5.692.667.807	4.432.347.873
Tài sản ngắn hạn khác	4.432.347.873	-	(4.432.347.873)
Phải thu dài hạn khác	-	747.616.000	747.616.000
Tài sản dài hạn khác	747.616.000	-	(747.616.000)
Đầu tư dài hạn khác	13.163.369.235	11.519.000.000	(1.644.369.235)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.644.369.235	1.644.369.235
Quỹ đầu tư phát triển	76.288.718.417	101.723.112.644	25.434.394.227
Quỹ dự phòng tài chính	25.434.394.227	-	(25.434.394.227)

Theo CV 3362/CT-TTHT ngày 9 tháng 5 năm 2014 về việc ưu đãi thuế TNDN, thì công ty được áp dụng thuế suất 20% cho đến hết năm 2014. Theo đó, công ty đã điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN phải nộp của năm 2012 và 2013 như sau:

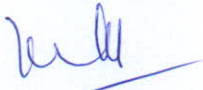
	31/12/2014	01/01/2015 hồi tố	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35.480.713.272	24.213.194.436	(11.267.518.836)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	258.533.461.603	269.800.980.439	11.267.518.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

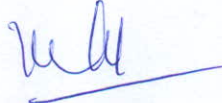
Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc

Hồ Quỳnh Hưng